

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KỲ NĂM HỌC 2021 - 2022
MÔN: SINH HỌC 11 - ĐỢT KIỂM TRA: HỌC KÌ 1

stt	NỘI DUNG KIẾN THỨC	ĐƠN VỊ KIẾN THỨC	CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC																tổng số câu		Tổng thời gian (phút)	TỈ LỆ %
			NHẬN BIẾT				THÔNG HIỂU				VẬN DỤNG				VẬN DỤNG CAO							
			Ch TN	Thời Gian (phút)	ch TL	Thời gian	Ch TN	Thời Gian (phút)	ch T L	Thời gian	Ch TN	Thời Gian (phút)	ch T L	Th ời gia n	Ch T N	Thời gian	ch TL	Th ời gia n	Ch TN	Ch TL		
1	I. Chuyển hoá vật chất và năng lượng ở động vật	1.Tiêu hoá ở động vật	3	3			2	2.5			1	1.5							6		7	15%
2		2. Hô hấp ở động vật	2	2			2	2.5											4		4.5	10%
3		3. Tuần hoàn máu	2	2			1	1			1	1.5							4		4.5	10%
4		4. Cân bằng nội môi	1	1			1	1											2		2	5%
5	II. Cảm ứng:	5. Hướng động	1	1			1	1											2		2	5%
6		6. Ứng động	1	1			1	1											2		2	5%
7		7. Cảm ứng ở động vật	3	3			2	2.5			1	1.5							6		7	15%
8		8. Điện thế nghỉ, điện thế hoạt động và sự lan truyền xung thần kinh	2	2			2	2.5											4		4.5	10%
9		9. Truyền tin qua xinap	2	2			2	2.5											4		4.5	10%
10		10. Tập tính ở	3	3			2	2.5			1	1.5							6		7	15%

	động vật																				
tổng		20	20			16	19			4	6			0				40		45	100%
tỉ lệ		50%				40%				10%				0%							100%
Tổng điểm		5,0				4,0				1,0				0						10,0	

* chTN: câu hỏi trắc nghiệm khách quan; chTL: câu hỏi tự luận.

* Thời gian là tổng thời gian cho tất cả các câu ở cùng mức độ của đơn vị kiến thức.

ĐẶC TẢ CỦA MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Chuẩn kiến thức kỹ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
	I. Chuyển hoá vật chất và năng lượng ở động vật	1. Tiêu hoá ở động vật	Nhận biết: - Phát biểu được khái niệm tiêu hóa ở động vật. - Liệt kê các hình thức tiêu hóa ở động vật. - Nhận dạng được tiêu hóa nội bào và tiêu hóa ngoại bào. - Nhận dạng được thành phần cấu tạo của ống tiêu hóa ở thú ăn thịt - Nhận dạng được thành phần cấu tạo của ống tiêu hóa thú ăn thực vật. Thông hiểu: - Trình bày được các hình thức tiêu hóa ở động vật. - Phân biệt được mối quan hệ giữa quá trình trao đổi chất và quá trình chuyển hóa nội bào. - Trình bày được tiêu hóa hóa học và tiêu hóa cơ học, sinh học ở thú ăn thịt và thú ăn thực vật. - Trình bày được những đặc điểm của ống tiêu hóa ở các nhóm động vật thích nghi với đời sống của chúng. Vận dụng: - Chứng minh được cấu tạo tiêu hóa của thú ăn thịt và thú ăn thực vật phù hợp với chức năng khác nhau. - So sánh được tiêu hóa hóa học và tiêu hóa cơ học, sinh học ở thú ăn thịt và thú ăn thực vật. - So sánh được sự biến đổi hoá học và sinh học ở động vật nhai lại, động vật có dạ dày đơn, chim ăn hạt và gia cầm.	3	2	1	
		2. Hô hấp ở động vật	Nhận biết: - Liệt kê được các dạng hô hấp cơ bản ở cơ thể động vật.	2	2		

		- Tái hiện được khái niệm hô hấp ngoài. - Liệt kê được các hình thức hô hấp ở động vật. - Liệt kê 4 hình thức trao đổi khí chủ yếu. Thông hiểu: - Mô tả được quá trình trao đổi khí chủ yếu. - Trình bày được các đặc điểm của bề mặt hô hấp. - Phân biệt đặc điểm cấu tạo của phổi ở chim và thú. Trình bày được những đặc điểm thích nghi trong cấu tạo và chức năng của các cơ quan hô hấp ở các nhóm động vật khác nhau trong những điều kiện sống khác nhau. Vận dụng: - Giải thích các hiện tượng dựa vào các đặc điểm bề mặt hô hấp: giun đất bò lên khỏi mặt đất khi trời mưa, gặp mặt đất khô ráo giun sẽ nhanh chết,.... - Lấy được một số ví dụ cho từng hình thức hô hấp ở động vật.				
	3. Tuần hoàn máu	Nhận biết: - Liệt kê được thành phần cấu tạo chung của hệ tuần hoàn. - Liệt kê các hệ tuần hoàn ở động vật. - Liệt kê các pha một chu kì tim. - Tái hiện được khái niệm huyết áp, vận tốc máu. - Liệt kê được các thành phần cấu tạo của hệ mạch. Thông hiểu: - Mô tả đặc điểm hệ tuần hoàn hở và hệ tuần hoàn kín. - Mô tả được đường đi của máu ở các dạng tuần hoàn hở và kín, đơn và kép. - So sánh hệ tuần hoàn kép và hệ tuần hoàn đơn. - Mô tả hệ dẫn truyền tim - Mô tả được cấu trúc hệ mạch. - Trình bày ưu điểm của hệ tuần hoàn kín so với hệ tuần hoàn hở. - Trình bày được cấu tạo tim và dạng tuần hoàn ở các loài động vật. - Hiểu được vận tốc máu giảm dần từ động mạch chủ đến mao mạch, thấp nhất	2	1	1	

			ở mao mạch, tăng dần từ mao mạch đến tĩnh mạch chủ. - Hiểu được vận tốc máu tỉ lệ nghịch với tổng diện tích thiết diện các phần mạch. - Trình bày được tổng diện tích thiết diện các phần mạch (tăng dần từ động mạch chủ đến mao mạch, lớn nhất ở mao mạch, giảm dần từ mao mạch đến tĩnh mạch chủ). - Trình bày được ý nghĩa của vận tốc máu nhỏ nhất tại mao mạch. Vận dụng: - Giải thích tuần hoàn kép ưu điểm hơn tuần hoàn đơn. - Giải thích tại sao huyết áp giảm dần trong hệ mạch. - Giải thích được tại sao tim có khả năng đập tự động. - Giải thích được huyết áp tối đa và huyết áp tối thiểu. - Giải thích sự biến đổi vận tốc máu trong hệ mạch. - Giải thích được chiều hướng tiến hoá của hệ tuần hoàn.				
		4. Cân bằng nội môi	Nhận biết: - Tái hiện được khái niệm cân bằng nội môi. - Liệt kê các bộ phận tham gia vào quá trình cân bằng nội môi. - Liệt kê các hệ cơ quan tham gia vào cơ chế cân bằng nội môi của cơ thể. - Liệt kê các hệ đệm trong cơ chế cân bằng nội môi. Thông hiểu: - Mô tả vai trò của thận trong điều hòa lượng nước, muối khoáng của cơ thể. - Mô tả vai trò của gan điều hòa lượng gluco trong máu. - Trình bày cơ chế cân bằng nội môi. - Trình bày ý nghĩa của quá trình cân bằng nội môi đối với cơ thể động vật. Vận dụng: - Giải thích được đường liên hệ ngược lại đóng vai trò quan trọng trong cơ chế cân bằng nội môi. - Đưa ra các biện pháp phòng bệnh khi điều kiện môi trường thay đổi. - Phân tích một ví dụ thực tế để minh hoạ cho cơ chế duy trì cân bằng nội môi.	1	1		

	II. Cảm ứng:	5. Hướng động	Nhận biết: - Nêu được khái niệm cảm ứng. - Nêu được khái niệm hướng động. - Liệt kê được các kiểu hướng động. - Liệt kê được các loại hướng động. - Nêu được các khái niệm hướng sáng, hướng trọng lực, hướng nước, hướng hóa. - Nêu được vai trò của hướng động. - Nhận dạng được các đặc điểm của hướng động. Thông hiểu: - Phân biệt được hướng động dương và hướng động âm. - Phân biệt được các kiểu hướng động. - Xác định các tác nhân gây ra hướng hóa ở thực vật. - Giải thích được cơ chế gây ra hướng động ở thực vật. - Trình bày được vai trò của hướng động đối với đời sống thực vật. Vận dụng: - Xác định được các kiểu hướng động của 1 số loài thực vật. - Thực hiện 1 số thí nghiệm cơ bản về hướng sáng, hướng nước, hướng trọng lực, hướng hóa ở thực vật. - Dự đoán phản ứng của thực vật khi chịu kích thích của các tác nhân: ánh sáng, nhiệt độ, sự tiếp xúc... - Giải thích được các hiện tượng hướng động của cây (lá hướng sáng dương, rễ hướng sáng âm). - Ứng dụng trong đời sống (tạo cây cảnh, trồng trọt) các kiến thức về hướng động.	1	1		
		6. Ứng động	Nhận biết - Nêu được khái niệm ứng động. - Liệt kê được các dạng ứng động. - Nêu được khái niệm ứng động sinh trưởng. - Nêu được khái niệm ứng động không sinh trưởng. Thông hiểu	1	1		

		- Phân biệt được ứng động sinh trưởng và ứng động không sinh trưởng. - Phân biệt được khái niệm ứng động với hướng động. - Cho 1 số ví dụ cụ thể về ứng động ở thực vật. - Giải thích được cơ chế chung của ứng động là do sự thay đổi trương nước, co rút chất nguyên sinh, biến đổi sinh lí, sinh hoá theo nhịp điệu của đồng hồ sinh học. - Trình bày được vai trò của ứng động đối với thực vật. - Phân tích được vai trò của từng kiểu ứng động với đời sống thực vật. Vận dụng - Giải thích một số hiện tượng ứng động ở thực vật (điều khiển quá trình nở hoa, đánh thức chồi...) - Lấy ví dụ về ứng động sinh trưởng và ứng động không sinh trưởng. - Lấy ví dụ phân biệt hướng động với ứng động.				
	7. Cảm ứng ở động vật	Nhận biết: - Nêu được khái niệm cảm ứng ở động vật. - Nêu được cấu tạo của cung phản xạ. - Liệt kê được các nhóm động vật thuộc hệ thần kinh dạng lưới, dạng chuỗi hạch, dạng ống. - Liệt kê 5 bộ phận trong cung phản xạ của động vật có hệ thần kinh dạng ống. - Liệt kê được các hình thức cảm ứng của động vật có hệ thần kinh (dạng lưới, chuỗi hạch, dạng ống) - Liệt kê được đặc điểm cảm ứng của động vật có hệ thần kinh dạng lưới, dạng chuỗi hạch, dạng ống - Nêu được khái niệm phản xạ và liệt kê được các thành phần của cung phản xạ. Thông hiểu: - Mô tả được cấu tạo hệ thần kinh dạng lưới và khả năng cảm ứng của động vật có hệ thần kinh dạng lưới. - Mô tả được cấu tạo hệ thần kinh dạng chuỗi hạch, dạng ống và khả năng cảm ứng của động vật có hệ thần kinh dạng chuỗi hạch và dạng ống. - Phân biệt được cảm ứng ở động vật và cảm ứng ở thực vật. - Phân biệt được các tổ chức thần kinh ở các nhóm động vật có hệ thần kinh dạng	3	2	1	

		lưới, dạng chuỗi hạch, dạng ống. - Phân biệt các hình thức cảm ứng ở động vật (đại diện, cách phản ứng, mức độ tiêu tốn năng lượng, mức chính xác). - Phân biệt được phản xạ có điều kiện và không có điều kiện. - Phân tích các thành phần của một cung phản xạ. Vận dụng: - Phân tích được sự tiến hóa trong các hình thức cảm ứng ở các nhóm động vật có trình độ tổ chức khác nhau. (động vật chưa có hệ thần kinh, động vật có hệ thần kinh dạng lưới, động vật có hệ thần kinh chuỗi hạch, động vật có hệ thần kinh dạng ống.) - Giải thích một số hiện tượng cảm ứng ở động vật. - Giải thích được các tình huống phản ứng của con người đối với các hiện tượng xung quanh. - Phân biệt được các kiểu phản ứng khác nhau ở các động vật có hệ thần kinh khác nhau. - Lấy được ví dụ về phản xạ có điều kiện ở động vật có hệ thần kinh dạng ống. - Giải thích được phản ứng của thủy tức và côn trùng có được xem là phản xạ - Giải thích được cơ chế phản xạ của các nhóm động vật có hệ thần kinh khác nhau.(Giải thích tại sao khi kích thích tại một điểm trên cơ thể, động vật có hệ thần kinh dạng lưới phản ứng toàn thân và tiêu tốn nhiều năng lượng) - Làm sáng tỏ sự ưu việt trong hoạt động của hệ thần kinh dạng ống. - Giải thích ý nghĩa sinh học của cảm giác đau.				
	8. Điện thế nghỉ, điện thế hoạt động và sự lan truyền xung thần kinh	Nhận biết: - Nêu khái niệm điện thế nghỉ. - Nêu được điều kiện xuất hiện điện thế hoạt động. - Liệt kê các giai đoạn của đồ thị điện thế hoạt động. Thông hiểu: - Vẽ được đồ thị điện thế hoạt động và chú thích được tên các giai đoạn điện thế hoạt động trong đồ thị. - Phân biệt hai dạng lan truyền xung thần kinh.	2	2		

			- Phân biệt được các hình thức truyền tin trên sợi trục thần kinh (cấu tạo của sợi trục và tốc độ lan truyền). - Phân biệt được sự lan truyền xung thần kinh trên sợi thần kinh không có bao myelin và trên sợi thần kinh có bao myelin. Vận dụng - Giải thích sự khác nhau về tốc độ phản ứng của người lớn và trẻ nhỏ. Giải thích được vì sao xung thần kinh lan truyền trên sợi thần kinh có bao myelin theo cách nhảy cóc. - Giải thích được vì sao tốc độ lan truyền xung thần kinh trên sợi thần kinh không có bao myelin chậm hơn sự lan truyền xung thần kinh trên sợi thần kinh có bao myelin.				
		9. Truyền tin qua xinap	Nhận biết: - Nhận dạng được khái niệm xinap. - Liệt kê được thành phần cấu tạo 1 xinap. - Liệt kê được các kiểu xinap. Thông hiểu: - Mô tả cấu tạo xináp hoá học làm cơ sở để hiểu cơ chế truyền tin qua xináp. - Phân biệt được các kiểu xinap. Trình bày được cơ chế truyền tin qua xinap. - Trình bày được quá trình truyền tin qua xinap. - Trình bày vai trò của chất trung gian hóa học trong truyền tin qua xinap. Vận dụng: - Giải thích được tại sao tin được truyền qua xinap chỉ theo 1 chiều, từ màng trước ra màng sau mà không theo chiều ngược lại. - Giải thích được sự tái lập các chất trung gian hóa học trong xinap hóa học. - Giải thích được tính dẫn truyền 1 chiều của xung thần kinh.	2	2		
		10. Tập tính ở động vật	Nhận biết: - Nêu được khái niệm tập tính ở động vật. - Liệt kê được các kiểu tập tính.	3	2	1	

		- Nêu được đặc điểm của các loại tập tính. - Liệt kê được 1 số hình thức học tập của động vật. - Nêu được cơ sở thần kinh của tập tính. Thông hiểu - Phân biệt được các loại tập tính ở động vật. - Mô tả được thí nghiệm của Paplop và Skinno -Phân biệt được một số hình thức học tập ở động vật. -Phân biệt được tập tính bẩm sinh và tập tính học được. - Giải thích được cơ sở thần kinh của tập tính. Vận dụng: - Lấy được các ví dụ một số hình thức học tập ở động vật. - Vận dụng tập tính ở động vật vào việc chăn nuôi huấn luyện cho vật nuôi trong gia đình. - Giải thích được tại sao tập tính học được có thể thay đổi và tại sao tập tính bẩm sinh thường bền vững. - Phân tích và so sánh được cơ sở thần kinh của tập tính bẩm sinh và tập tính học được. - Phân tích được một số vấn đề thường gặp trong cuộc sống: sự di cư của các loài động vật... - Sử dụng tập tính của các loài thiên địch vào phòng trừ dịch hại cho cây trồng. -Trình bày được một số ứng dụng của tập tính vào thực tiễn đời sống. Lấy được ví dụ minh họa				
--	--	--	--	--	--	--

TỔ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN

PHẠM THỊ THÁI HIỀN